

Số: 4266 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2025 (sau sắp xếp);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 300/TTr-STC ngày 26/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2025

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các dự án đầu tư đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

c) Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

2. Giao Kho bạc Nhà nước khu vực III:

a) Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định. Đẩy mạnh thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn của từng dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiên quyết xử lý các chủ đầu tư còn số dư tạm ứng quá hạn lớn, không tích cực thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công.

b) Thực hiện công tác báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn quy định hiện hành. Trước ngày 23 hàng tháng báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công tính đến ngày 20 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu, bao gồm số liệu giải ngân chi tiết của từng chương trình, dự án, địa phương, chủ đầu tư (bao gồm cả các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, các nguồn vốn ngân sách thành phố), gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Chủ đầu tư các dự án được giao kế hoạch vốn năm 2025:

a) Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, mua sắm, lắp đặt, nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

b) Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

c) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các dự án đề nghị bố trí vốn vượt quá thời gian cho phép gia hạn theo quy định của pháp luật

(danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực III và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC (để báo cáo);
- TTTU, TT HĐND TP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở TC;
- Chủ đầu tư các Dự án tại Biểu đính kèm;
- Thuế TP HP, Thống kê TP HP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT, L.T.Anh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân



PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG NĂM 2025 CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 4266 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Table with columns: STT, Dự án, Địa điểm xây dựng, Địa điểm mở tài khoản dự án, Mã số dự án đầu tư, Năm khởi công (lập, kế hoạch), Năm hoàn thành, Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh/Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán, Kế hoạch đầu tư công trong hạn giai đoạn 2021 - 2025, Văn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025, Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố, and various sub-categories of funding sources.



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (lĩnh vực)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bỏ vốn để thực hiện dự án (không tính năm bỏ vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt (Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn sách thành phố													
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trên NSTP	Tổng số	Trung địa NSTP	Kế hoạch vốn đã giao					Điều chỉnh kỳ này								
														Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Tổng số	Phân theo nguồn vốn							
								Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn số kế toán	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Nguồn khác		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn số kế toán	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Nguồn khác	Tăng/Giảm (+/-)					
73	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 392)	Xã Lạc Phương, xã Chí Minh và xã Hải Đông	0061 (KBNN Khu vực III)	799274	419	2024-2026	2023	1969/159/2023; 2851/01/11/2024	846.420,000	846.420,000	846.420,000	302.093,500	302.093,500	149.815,544	109.815,544	40.000,000				169.815,544	109.815,544	60.000,000				20.000,000	
74	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn lộc số 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn		0061 (KBNN Khu vực III)	7994857	419	2024	2024	1656/10/7/2024	1.296.200,000	739.063,000	739.063,000	278.026,000	278.026,000	355.350,000	79.400,000	275.950,000				415.350,000	129.400,000	285.950,000				60.000,000	
75	Đầu tư xây dựng cầu Tân An và đường dẫn nối Quốc lộ 18, thành phố Chí Linh	Phường Chu Văn An, xã Hợp Tiến	0061 (KBNN Khu vực III)	8035322	419	2024-2026	2024	1654/10/7/2024	600.000,000	600.000,000	600.000,000	157.500,000	157.500,000	180.000,000	10.000,000	170.000,000				215.000,000	10.000,000	205.000,000				35.000,000	
76	Đầu tư xây dựng đường vành đai 1 thành phố Hải Dương, đoạn từ đường Đền (Đai 10) Vũ Nguyên Giáp đến Khu công nghiệp Đại An mở rộng	Phường Thanh Khê, xã Yên Khê	0061 (KBNN Khu vực III)	8087914	419	2025-2026	2024	2901/05/11/2024	436.300,000	180.000,000	180.000,000	30.000,000	30.000,000	130.000,000		130.000,000				150.000,000		150.000,000				20.000,000	
77	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (thành phố Hải Dương) với đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến đường Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	Phường Kinh Môn, Nguyễn Du Hàng	0061 (KBNN Khu vực III)	8099321	419	2025 - 2026	2024	2987/12/11/2024	785.133,000	369.170,939	369.170,939	35.000,000	35.000,000	304.170,939		304.170,939				334.170,939		334.170,939				30.000,000	
78	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Nhà khách Bạch Đằng	Số 89, đường Bạch Đằng, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	0061 (KBNN Khu vực III)	7956337	405	2024-2025	2023	1172/07/5/2024	60.279,866	60.279,866	60.279,866	43.305,597	43.305,597	13.000,000		13.000,000				13.300,000		13.300,000				300,000	
79	Khu chung cư Te Quang Bàu, phường Bình Hải, thành phố Hải Dương	Phường Bình Hải, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	0061 (KBNN Khu vực III)	8071177	419	2025-2026	2024	3174/14/13/2024	329.532,000	312.301,000	312.301,000	75.000,000	75.000,000	125.000,000		125.000,000				145.000,000		145.000,000				20.000,000	
80	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống đèn chiếu sáng, chiếu sáng mỹ thuật, cây xanh, và hệ thống Trượt Chanh Đai 10 Vũ Nguyên Giáp trên địa bàn thành phố Hải Dương và huyện Gia Lộc	Phường Lê Thanh Nghị, Thị trấn Thanh Khê và xã Gia Lộc	0061 (KBNN Khu vực III)	8078665	419	2024-2025	2024	972/22/4/2024	88.565,000	88.565,000	88.565,000	31.000,000	31.000,000	39.300,000		39.300,000				43.300,000		43.300,000				4.000,000	
81	Xây dựng Trường Đại Tíng am đường 5	Trên địa bàn xã Tuấn Việt, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	0061 (KBNN Khu vực III)	7767226	425	2023-2024	2023	1200/23/04/2021	57.500,000	55.816,000	55.816,000	53.692,460	53.692,460	2.200,000	1.200,000	1.000,000				2.770,000	1.200,000	1.570,000				570,000	
82	Xây mới các khối nhà: cấp cứu, nghiệp vụ lý thuật và cấp liên sàng nghiệp vụ lý thuật, cấp liên sàng và nối sức khỏe, bệnh chính, nghiệp vụ lý thuật và nội trú, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	0061 (KBNN Khu vực III)	8087890	423	2025-2026	2025	963/05/4/2025	736.800,000	181.360,980	181.360,980			150.000,000		138.327,000	11.673,000			181.360,980		168.387,980	12.973,000				31.360,980
83	Cải tạo, tu bổ nội Mãn Xá và bổ phiá Đắc đến Kấp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương	0061 (KBNN Khu vực III)	8087455	425	2025-2026	2025	1219/23/4/2025	193.000,000	193.000,000	193.000,000			45.000,000	20.704,000	24.296,000				57.604,000	22.783,000	34.821,000				12.604,000	
84	Phục hồi môi trường Sơn, thuộc khu di tích Côn Sơn, phường Công Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (cơ sở ở phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng)	Phường Trần Hưng Đạo	0061 (KBNN Khu vực III)	8103374	425	2025-2026		3509/28/8/2025	45.462,000	45.462,000	45.462,000	0,000	0,000		0,000				11.000,000		11.000,000					11.000,000	
85	Cải tạo Trường THPT Nguyễn Văn Cừ (trường THPT Nguyễn Bình Khiêm cũ) thành Trường Khoa học Công nghệ	Phường Hải Dương	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8045049	071	2023-2024	2024	2861/QĐ-UBND (29/8/2023)	26.200,000	23.945,571	23.945,571	19.800,000	19.800,000	4.300,000		4.300,000				4.143,571		4.145,571				-154,429	
86	Cải tạo sửa chữa hệ thống phòng họp, phòng làm việc và các công trình phụ trợ thuộc trụ sở HĐND&UBND thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8045051	341	2023-2024	2023	2565/QĐ-UBND ngày 06/08/2023	5.274,000	5.172,004	5.172,004	4.656,346	4.656,346	530,415		530,415				515,658		515,658				-14,757	
87	Xây dựng nhà làm việc công an thuộc trụ sở UBND xã Quỳnh Thắng, TP Hải Dương	Phường Ái Quốc	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8036646	041	2023-2024	2023	2228/QĐ-UBND ngày 04/07/2023	8.476,000	7.137,5291	7.137,5291	7.041,134	7.041,134	500,000		500,000				96,395100		96,395100				-403,604900	
88	Cải tạo hệ thống cây xanh, block, và hệ thống đường Nguyễn	Phường Lê Thanh Nghị	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8043595	312	2023-2024	2023	2896/QĐ-UBND ngày 18/8/2023; 5022/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	6.731,000	6.205,286	6.205,286	5.100,000	5.100,000	1.300,000		1.300,000				1.105,286		1.105,286				-194,714	
89	Xây dựng nhà làm việc công an thuộc trụ sở UBND xã Gia Xuyên, TP Hải Dương	Phường Thanh Khê	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8055573	041	2023-2024	2023	3446/QĐ-UBND (11/10/2023)	7.672,000	6.803,000	6.803,000	6.553,000	6.553,000	255,000		255,000				250,000		250,000				-5,000	
90	Xây dựng nhà làm việc công an thuộc trụ sở UBND phường Nam Đồng, TP Hải Dương	Phường Nam Đồng	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8060143	041	2023-2024	2023	3644/QĐ-UBND (01/11/2023)	12.996,000	11.963,093270	11.963,093270	11.844,186	11.844,186	119,000		119,000				118,907270		118,907				-0,992730	
91	Cải tạo hệ thống thoát nước, block, và hệ thống đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ đường Võ Hữu đến ngã tư máy số)	Phường Lê Thanh Nghị	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8071889	312	2024	2024	4480/QĐ-UBND (18/12/2023); 3097/QĐ-UBND (30/7/2024)	11.735,000	10.991,964	10.991,964	10.960,142	10.960,142	32,000		32,000				31,822		31,822				-0,178	
92	Xây dựng nhà làm việc công an thuộc trụ sở UBND xã Tả Thanh An, TP Hải Dương	Phường Nam Đồng	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8060144	041	2023-2024	2023	3715/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.222,000	5.966,646	5.966,646	5.707,000	5.707,000	260,000		260,000				259,646		259,646				-0,354	
93	Đường Hồng Quang kéo dài	Phường Thành Đông	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	7010383	292	2004-2007	2025	1739/QĐ-UBND ngày 11/5/2004	12.691,000	10.627,558	10.627,558	0,000	0,000	10.628,000		10.628,000				10.627,558		10.627,558				-0,442	
94	Cải tạo hệ thống đèn chiếu sáng nội đô tuyến phố trên địa bàn thành phố Hải Dương	Phường Thành Đông	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8086253	312	2024	2024	1431 (04/5/2024); QĐ 84 5084 (25/12/2024)	14.442,000	13.689,351	13.689,351	10.990,000	10.990,000	3.000,000		3.000,000				2.789,351		2.789,351				-210,649	
95	Cải tạo hệ thống giao thông tại Quảng trường Dân Lập, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương	0077-PCID số 5 - Khoa học NN khu vực III	8097897	292	2024-2025	2024	2731/QĐ-UBND ngày 8/7/2024; QĐ 974/QĐ-UBND ngày 03/09/2025	5.148,000	4.876,108	4.876,108	3.826,266	3.826,266	1.220,000		1.220,000		1.000,000		1.049,842		49,842		1.000,000		-170,158	

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo, khoản)	Thời gian khởi công dự án (không tính năm lễ tết và năm chuẩn bị đầu tư)	Năm bắt đầu thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Vốn đã giải ngân từ báo cáo đầu bài 31/01/2025		Kế hoạch vào năm 2025 nguồn ngân sách thành phố											
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trợ: NSTP	Tổng số	Trung dt: NSTP	Kế hoạch vào dự giao						Điều chỉnh kỳ này				Tổng/Chênh (+/-)	
														Tổng số	Phân theo nguồn vốn					Phân theo nguồn vốn					
															Vốn XDCB tập trung	Nguồn tài sản dự án đất	Nguồn số sổ kiến thiết	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Nguồn khác	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tài sản dự án đất		Nguồn số sổ kiến thiết
144	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chính trang đô thị khu V0 Thượng, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương	Phường Ái Quốc	0077-PGD số 5-Kho bạc NN khu vực III	8147297	338	2025-2026		1387QĐ-UBND (21/3/2025)	28.266,000	10.000,000	10.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	10.000,000	0,000	10.000,000	0,000	0,000	0,000	10.000,000		
145	Đầu tư xây dựng mở rộng đường Nguyễn Trãi và OPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực 1 (diamond land)	Phường Thành Đông	0077-PGD số 5-Kho bạc NN khu vực III	8156636	292	2026-2028		2290QĐ-UBND (29/4/2025)	643.235,000	10.666,000	10.666,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	10.666,000	0,000	10.666,000	0,000	0,000	0,000	10.666,000		
146	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Tân Dân, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương	Phường Việt Hòa	0077-PGD số 5-Kho bạc NN khu vực III	7922513	338	2021-2025	2021	6162QĐ-UBND (11/10/2021)	89.625,038	75.276,769	75.276,769	68.999,769	68.999,769	3.777,000	0,000	3.777,000	0,000	0,000	6.277,000	0,000	6.277,000	0,000	0,000	2.500,000	
147	Xây dựng kho cấp cứu tạm - Chợ Sao Đỏ	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7804763	321	2019-2020	2020	1228QĐ-UBND ngày 24/9/2019	11.481,000	4.212,161	4.212,161	3.423,000	3.423,000	805,835	0,000	805,835	0,000	0,000	789,161	0,000	789,161	0,000	0,000	-16,674	
148	Tu bổ, nâng cấp bãi đỗ tích Đức Quốc Phư, Hàng muc: Nhà Hậu cung	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7844095	161	2019-2021	2021	615QĐ-UBND ngày 23/6/2020	1.109,900	389,106	389,106	320,000	320,000	72,118	0,000	72,118	0,000	0,000	69,106	0,000	69,106	0,000	0,000	-3,012	
149	Xây dựng đường số QL37 với đường huyện 184, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	P. Trần Nhân Tông, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7770939	292	2018 - 2021	2020	1429QĐ-UBND ngày 21/10/2019	73.392,305	6.324,306	6.324,306	6.135,000	6.135,000	257,000	0,000	257,000	0,000	0,000	189,306	0,000	189,306	0,000	0,000	-67,694	
150	Cải tạo Trung tâm điều hành đô thị thông minh và Hội trường UBND thành phố Chí Linh	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8039820	161	2023	2023	3097QĐ-UBND ngày 26/9/2023	1.100,000	1.078,914	1.078,914	864,000	864,000	231,000	0,000	231,000	0,000	0,000	214,914	0,000	214,914	0,000	0,000	-16,086	
151	Sửa chữa các hạng mục hư hỏng trên sân khu A và hệ thống cấp nước cấp điện phục vụ sự kiện trên quảng trường Sao Đỏ	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8065360	312	2023-2024	2024	4043QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND	1.197,068	1.125,000	1.125,000	900,000	900,000	275,000	0,000	50,000	225,000	0,000	0,000	0,000	0,000	225,000	0,000	0,000	-50,000
152	Cải tạo, nâng cấp hệ thống màn hình Led công cho Cầu Biện, thành phố Chí Linh	P. Lê Đại Hành, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8065288	312	2023-2024	2024	4044QĐ-UBND ngày 08/12/2023	890,060	840,754	840,754	650,000	650,000	202,000	0,000	202,000	0,000	0,000	190,754	0,000	190,754	0,000	0,000	-11,246	
153	Cải tạo, nâng cấp hệ thống màn hình Led công cho Phà Lai, thành phố Chí Linh	P. Chí Linh, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8065289	312	2023-2024	2024	4047QĐ-UBND ngày 08/12/2023	896,126	846,754	846,754	650,000	650,000	207,000	0,000	207,000	0,000	0,000	196,754	0,000	196,754	0,000	0,000	-10,246	
154	Nâng cấp trụ sở công an phường Đông Lai	P. Lê Đại Hành, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7972239	041	2023-2024	2023	998QĐ-UBND ngày 13/3/2023, 2513QĐ-UBND ngày 19/7/2024	5.400,000	5.059,519	5.059,519	4.500,000	4.500,000	655,000	0,000	655,000	0,000	0,000	559,519	0,000	559,519	0,000	0,000	-95,481	
155	Nâng cấp trụ sở công an xã Hoàn Kiếm	P. Chí Linh, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8037012	041	2023-2024	2023	1362QĐ-UBND ngày 01/4/2023	5.400,000	5.159,390	5.159,390	4.200,000	4.200,000	1.000,000	0,000	1.000,000	0,000	0,000	959,390	0,000	959,390	0,000	0,000	-40,610	
156	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Chí Linh (giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030)	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7943136	161	2021	2022	4834QĐ-UBND ngày 31/11/2021	19.976,539	19.907,251	19.907,251	18.932,000	18.932,000	1.000,000	0,000	1.000,000	0,000	0,000	975,251	0,000	975,251	0,000	0,000	-24,749	
157	Tu sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh	P. Nguyễn Trãi, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7999880	161	2022-2023	2022	4485QĐ-UBND ngày 11/11/2022	3.583,654	3.293,546	3.293,546	2.904,952	2.904,952	398,026	0,000	398,026	0,000	0,000	388,594	0,000	388,594	0,000	0,000	-9,432	
158	Nhà làm việc của bộ ban trị Cổ Sơn, thị xã Chí Linh	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7866047	161	2017-2018	2018	718QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5.425,000	429,438	429,438	0,000	0,000	525,000	0,000	525,000	0,000	0,000	429,438	0,000	429,438	0,000	0,000	-95,562	
159	Xây dựng đường giao thông Vĩnh Long Văn Đức - KCN Công Hòa, thị xã Chí Linh	P. Trần Nhân Tông, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7765741	292	2018-2025	2019	1167QĐ-UBND ngày 29/10/2018, 1228QĐ-UBND ngày 21/3/2025	14.927,064	2.587,221	2.587,221	490,000	490,000	2.401,000	0,000	2.401,000	0,000	0,000	2.097,221	0,000	2.097,221	0,000	0,000	-303,779	
160	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trụ sở UBND xã Văn Đức đến Kinh Mai 1 (đoạn Km0+00 đến Km 1+608,4)	P. Trần Nhân Tông, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7765694	292	2018-2024	2019	140QĐ-UBND ngày 04/01/2024	11.364,757	1.918,094	1.918,094	0,000	0,000	1.962,000	0,000	462,000	1.500,000	1.918,094	0,000	418,094	0,000	0,000	1.500,000	0,000	-43,906
161	Xây dựng nhà làm việc, sân vườn trung tâm hội trường chính trị thành phố Chí Linh	P. Trần Hưng Đạo, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7859654	341	2019-2023	2022	1466QĐ-UBND ngày 22/10/2019	6.841,593	5.585,230	5.585,230	4.700,000	4.700,000	1.023,000	0,000	257,000	766,000	0,000	885,230	0,000	119,230	0,000	0,000	766,000	-137,770
162	Giàn bản số nhà, sân đường, sân phố và biển báo giao thông	TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8065291	312	2022-2024	2024	3821QĐ-UBND ngày 28/11/2023	4.554,228	3.943,676	3.943,676	3.250,000	3.250,000	821,000	0,000	221,000	600,000	0,000	693,676	0,000	93,676	0,000	0,000	600,000	-127,324
163	Hàng cấp, cải tạo đường kết nối từ KDC Thành Trung đi KDC Nhân Hưng, phường Chí Linh	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8037577	292	2023-2025	2023	853QĐ-UBND ngày 09/3/2022, 4604QĐ-UBND ngày 28/12/2023	9.326,145	8.785,681	8.785,681	8.000,000	8.000,000	950,000	0,000	150,000	800,000	0,000	0,000	785,681	0,000	0,000	0,000	785,681	-164,319
164	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bắc An-Hoa Thám, đoạn từ đường huyện 185 đến cầu Bạc	P. Nguyễn Trãi, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8037576	292	2022-2024	2023	840QĐ-UBND ngày 09/3/2022, 2420QĐ-UBND ngày 02/8/2023	15.525,539	13.934,356	13.934,356	11.000,000	11.000,000	3.673,000	0,000	2.673,000	1.000,000	0,000	2.934,356	0,000	1.934,356	0,000	0,000	1.000,000	-738,644
165	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bắc An-Hoa Thám, đoạn từ cầu Bạc đến ngã ba vào đường thôn Dã Bạc	P. Nguyễn Trãi, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8061570	292	2022 - 2024	2023	849QĐ-UBND ngày 09/03/2022, 3340QĐ-UBND ngày 13/09/2024	14.972,128	14.147,224	14.147,224	12.800,000	12.800,000	1.949,000	0,000	1.274,000	675,000	0,000	1.347,224	0,000	672,224	0,000	0,000	675,000	-601,776
166	Cải tạo, nâng cấp hệ thống hệ thống kỹ thuật hồ Mễ Sơn (giai đoạn 2)	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8039821	283	2023-2024	2023	1923QĐ-UBND ngày 02/06/2023, 1600QĐ-UBND ngày 24/5/2024	10.527,541	9.590,160	9.590,160	8.431,609	8.431,609	1.474,000	0,000	774,000	700,000	0,000	1.158,551	0,000	458,551	0,000	0,000	700,000	-315,449
167	Nhà để xe thành ủy và các ban xây dựng đảng thành phố Chí Linh	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8102069	351	2021-2024	2024	4323QĐ-UBND ngày 10/12/2024	636,902	578,326	578,326	500,000	500,000	96,000	0,000	96,000	0,000	0,000	78,326	0,000	78,326	0,000	0,000	-17,674	
168	Cải tạo, sửa chữa Nhà chỉ dẫn hướng dẫn khu vực sân vận động Thành ủy - HĐND - UBND thành phố và nhà vệ sinh công cộng khu vực Quảng trường Sao Đỏ	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8065210	312	2023-2024	2024	3711QĐ-UBND ngày 22/10/2024	5.509,000	4.480,887	4.480,887	3.600,000	3.600,000	1.345,000	0,000	1.045,000	500,000	0,000	880,887	0,000	380,887	0,000	0,000	500,000	-664,113

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở bán khảo sát dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khối)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bắt trình vấn đề thực hiện dự án (tháng, năm)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết t toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Vấn đề giải ngân từ báo cáo đầu tư 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn sách thành phố														
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trợ: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giải					Điều chỉnh kỳ này							
															Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Tổng số	Phân theo nguồn vốn						
																Vấn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn số đất kiến thiết	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Nguồn khác	Tổng số	Vấn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn số đất kiến thiết	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang
169	Xây dựng trường tiểu học An Lạc. Hàng mức nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hàng mục phụ trợ	P. Lê Đại Hành, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8065200	072	2024-2025	2024	4050/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; 5400/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	10.278,771	9.365,649	9.365,649	5.200,000	4.200,000	2.000,000	0,000			2.200,000	4.165,649	2.000,000				2.165,649	-34,351		
170	Cải tạo hạng mục phụ trợ sân vận động thành phố Chí Linh	P. Trần Hưng Đạo, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8108618	221	2023-2025	2024	4055/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	14.635,731	7.977,555	7.977,555	4.000,000	4.000,000	7.081,000	2.075,000	3.506,000			1.500,000	3.977,555	2.075,000	402,555			1.500,000	-3.103,445	
171	Xây dựng đường tránh thị xã Chí Linh (đoạn từ QL18-QL37)	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7770940	292	2018 - 2021	2019	371/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	92.928,235	13.824,600	13.824,600	13.824,600	13.824,600	1.013,000	0,000	1.013,000			0,000	0,000		0,000				-1.013,000	
172	Mở rộng đường 184 phường An Lạc - Văn Độc, thành phố Chí Linh (giai đoạn 2)	P. Trần Nhân Tông, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7844096	292	2019-2021	2020	1395/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	5.565,347	0,000	0,000	0,000	0,000	480,000	0,000	480,000			0,000	0,000		0,000				-480,000	
173	Xây dựng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hải Mỳ Sơn, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh. Hàng mục: Đường giao thông BĐ D;	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7700351	292	2017-2019	2018	422/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	14.998,000	0,000	0,000	0,000	0,000	696,000	0,000	696,000			0,000	0,000		0,000				-696,000	
174	Điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường Sao Đỏ, Chí Minh, Văn Đức, Cộng Hòa, Hoàng Tân	TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7999867	332	2022 - 2023	2022	5037/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	10.994,306	3.800,000	3.800,000	3.800,000	3.800,000	3.500,000	0,000	3.500,000			0,000	0,000		0,000				-3.500,000	
175	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu các phường Bắc Tân, Cổ Thành, Đông Lạc, Hoàng Tân, Tân Dân, Thái Học, Văn An	TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	7999866	332	2023 - 2024	2022	4548/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	10.405,591	4.400,000	4.400,000	4.400,000	4.400,000	3.000,000	0,000	3.000,000			0,000	0,000		0,000				-3.000,000	
176	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Chí Linh đến năm 2040	TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)			2022	2025	2949/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	1.506,067	0,000	0,000	0,000	0,000	772,000	0,000	772,000			0,000	0,000		0,000				-772,000	
177	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Quốc Phú	P. Chu Văn An, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8101923	161	2024-2025	2025	1820/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.996,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3.500,000	0,000	3.500,000			0,000	0,000		0,000				-3.500,000	
178	Tu bổ, tôn tạo Đền Vua Lê Đại Hành	P. Lê Đại Hành, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8101633	161	2024-2025	2025	1818/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.990,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3.500,000	0,000	3.500,000			0,000	0,000		0,000				-3.500,000	
179	Tu bổ tôn tạo di tích Chí Linh tại Nhân Hộ	P. Chí Linh, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8101634	161	2024-2025	2025	1819/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.995,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3.500,000	0,000	3.500,000			0,000	0,000		0,000				-3.500,000	
180	Lắp đặt hệ thống biển báo chỉ dẫn, Camera an ninh và thiết bị phòng cháy chữa cháy đèn tại Thành Mã	P. Nguyễn Trãi, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8065259	161	2024-2025	2024	1460/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	423,000	421,977	421,977	350,000	350,000	38,000	0,000	38,000			0,000	71,977		71,977				33,977	
181	Chương trình phát triển đô thị thành phố Chí Linh đến năm 2040	TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8101924	332	2024-2025	2024	14629/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	1.866,318	1.733,890	1.733,890	1.300,000	1.300,000	400,000	0,000	400,000			0,000	433,890		433,890				33,890	
182	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh, Đoạn từ Ngã ba thôn Trùng Quán xã Lê Lợi đến Ngã ba thôn Bả Thôn 3 xã Bắc An	P. Trần Hưng Đạo, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8102057	292	2022-2025	2024	3445/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	12.951,000	12.926,219	12.926,219	3.500,000	3.500,000	8.900,000	1.900,000	3.500,000			3.500,000	9.426,219	1.900,000	4.026,219			3.500,000	526,219	
183	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh, Đoạn từ Ngã ba thôn Bả Thôn 2 đến Ngã ba Khu dân cư thôn Bả Thôn 2 xã Bắc An	P. Nguyễn Trãi, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8104836	292	2024-2025	2024	3492/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	12.764,000	12.739,538	12.739,538	3.500,000	3.500,000	8.900,000	1.900,000	2.500,000			4.500,000	9.239,538	1.900,000	2.839,538			4.500,000	339,538	
184	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh, Đoạn từ Ngã ba thôn Bả Thôn 1 đến Ngã ba thôn Bả Thôn 1 xã Bắc An	P. Nguyễn Trãi, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8104841	292	2024-2025	2024	2490/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	11.343,000	11.321,082	11.321,082	3.500,000	3.500,000	7.400,000	1.900,000	2.000,000			3.500,000	7.821,082	1.900,000	2.421,082			3.500,000	421,082	
185	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh, Đoạn từ Thôn Bả Thôn 1 đến trụ sở UBND xã Bắc An	P. Nguyễn Trãi, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8104840	292	2022-2025	2024	2381/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	13.838,000	13.811,688	13.811,688	3.500,000	3.500,000	9.800,000	2.000,000	3.300,000			4.500,000	10.311,688	2.000,000	3.763,018			4.548,670	511,688	
186	Xây dựng trường trung học cơ sở Lê Lợi Hàng mức nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	P. Trần Hưng Đạo, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8065258	073	2023-2025	2024	2444/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9.597,000	9.583,461	9.583,461	3.740,000	3.740,000	5.800,000	2.000,000	0,000			3.800,000	5.843,461	2.000,000	43,461			3.800,000	43,461	
187	Nạo vét hệ thống kênh tiêu thoát 10 ha tại cụm nhà Lê Đa, xã Bả Tân Ngòi đến sông Đông Mai, thành phố Chí Linh	P. Trần Nhân Tông, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8139208	283	2025-2026	2025	887/QĐ-UBND ngày 26/03/2025	9.647,675	7.824,000	7.824,000	0,000	4.824,000	0,000	4.824,000			0,000	7.824,000		7.824,000					3.000,000	
188	Nạo vét kênh tiêu thoát nước từ đập trên hồ Ngõ Lầm đến sông Đông Mai	P. Trần Nhân Tông, TP Hải Phòng	0080 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 8)	8139209	283	2025-2026	2025	888/QĐ-UBND ngày 26/03/2025	14.082,327	9.041,000	9.041,000	0,000	7.041,000	0,000	7.041,000			0,000	9.041,000		9.041,000					2.000,000	
189	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	P. Bắc An Phú	0081 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 9)	8137979	332	2025-2027	2025	817, 19/5/2025	61.291,961	451,757	451,757		455,881	400,000	55,881				451,757	400,000	51,757					-4,124	
190	Nâng cấp đường giao thông (đoạn từ Cầu An lưu 2 đến ngã tư Tây Sơn)	P. Kinh Môn	0081 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 9)	7755112	292	2019-2024	2019	1744, 25/10/2018	7.497,000	0,000	0,000		826,586		826,586				0,000		0,000						-826,586
191	Điều tra hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp: Cải tạo, nâng cấp hệ thống vùng sản xuất thuộc phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	P. Nữ Chiêu	0081 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 9)	8108322	281	2024-2026	2024	1967, 19/6/2025	5.074,175	4.052,619503	4.052,619503	3.563,387	3.563,387	1.910,000		1.910,000			1.497,762503		1.497,762503					-412,237497	

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (toàn, khoán)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố													
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trợ: NS/TP	Tổng số	Trung đ: NS/TP	Kế hoạch vốn đã giao					Điều chỉnh kỳ này					Tăng/Giảm (%)			
														Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn số sổ liên thất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Nguồn khác	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn số sổ liên thất		Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Nguồn khác
								Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn số sổ liên thất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp											Nguồn khác			
261	Trụ sở làm việc Công an xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc	XI Gia Phúc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8105465	041	2024-2025	2024	2131; 19/6/2025	5.715,197	5.643,494	5.643,494	4.500,000	4.500,000	855,400		855,400				1.143,494							288,094
262	Xây dựng Nhà lắp học các trường Tiểu học thị trấn Gia Lộc và Yên Kiều	XI Gia Lộc và xã Yên Kiều, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8100209	072	2024-2025	2024	2252; 24/6/2025	14.019,867	13.991,921	13.991,921	9.000,000	9.000,000	2.000,000	1.000,000	1.000,000				4.991,921	1.000,000	3.991,921					2.991,921
263	Cải tạo, sửa chữa hạng mục phụ trợ một số trường Tiểu học: Gia Lương, Gia Khánh, Gia Hòa, Yên Kiều, Đoàn Thương, Lê Lợi, Thăng Khánh, huyện Gia Lộc	XI Gia Lộc, xã Yên Kiều, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8124052	072	2025	2025	2078; 17/6/2025	1.921,202	1.915,193	1.915,193	0,000	0,000	1.800,000	1.356,000	444,000				1.915,193	1.356,000	559,193					115,193
264	Cải tạo, sửa chữa hạng mục phụ trợ một số trường THCS: Thị trấn Gia Lộc, Đoàn Thương, Thăng Khánh, huyện Gia Lộc	XI Gia Lộc, xã Gia Phúc, xã Yên Kiều, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8124053	073	2025	2025	2080; 17/6/2025	1.503,621	1.498,882	1.498,882	0,000	0,000	1.030,000	1.030,000				1.498,882	1.030,000	468,882						468,882
265	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng môi trường thị trấn xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc	XI Gia Phúc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8107656	284	2024-2025	2024	2104; 18/6/2025	13.194,611	13.169,360	13.169,360	6.000,000	6.000,000	3.070,300	2.370,300	700,000				7.169,360	2.370,300	4.799,060					4.099,060
266	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng môi trường thị trấn xã Yên Kiều, huyện Gia Lộc	XI Yên Kiều, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8107776	284	2024-2025	2024	2106; 18/6/2025	6.992,104	6.974,660	6.974,660	1.300,000	1.300,000	3.632,500	1.500,000	2.132,500				5.674,660	1.500,000	4.174,660					2.042,160
267	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 20C huyện Gia Lộc, đoạn từ Km1+130 - Km1+130 (từ giáp công Đoàn đến điểm bưu điện văn hóa xã Đông Quang)	XI Trường Tân, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8095826	292	2024-2025	2024	3111; 18/6/2025	13.015,692	12.990,422	12.990,422	9.400,000	9.400,000	2.000,000						3.590,422		3.590,422					1.590,422
268	Cải tạo đường huyện 20C huyện Gia Lộc, đoạn từ Km1+380 - Km2+080 (từ ngã ba Đông Tân đến giáp địa phận xã Nhật Tân)	XI Trường Tân, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8116846	292	2024-2025	2024	2109; 18/6/2025	4.281,389	4.269,341	4.269,341	1.000,000	1.000,000	500,000						3.269,341		3.269,341					2.769,341
269	Xây dựng huyện đường giao thông tránh Æ, ÆH ở Trường THPT Đoàn Thương đến đường đến Cây, xã Đoàn Thương	XI Gia Phúc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8092094	292	2024-2025	2024	2107; 18/6/2025	7.406,159	7.346,844	7.346,844	3.500,000	3.500,000	1.000,000						3.846,844		3.846,844					2.846,844
270	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỷ lệ 1/500	XI Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8116917	332	2024-2025	2024	113; 11/01/2023	1.462,902	1.274,894	1.274,894	1.000,000	1.000,000	116,500						274,894		274,894					158,394
271	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng của vùng môi trường thị trấn xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc	XI Trường Tân, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8107658	284	2024-2025	2024	2184; 23/9/2024	4.693,767	4.000,000	4.000,000	1.300,000	1.300,000	1.902,970	1.000,000	902,970				2.700,000	1.000,000	1.700,000					797,030
272	Cải tạo đường huyện 39E huyện Gia Lộc, đoạn từ Km0+00 đến Km 0+048 (từ ngã giao đường tỉnh 395 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gia Tân cũ)	XI Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8100208	292	2024-2025	2024	1939; 05/9/2024	14.650,000	12.000,000	12.000,000	3.000,000	3.000,000	2.000,000						9.000,000		9.000,000					7.000,000
273	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính liên xã Phạm Trĩn - Đông Quang (đoạn từ đường tỉnh 395 đến đường huyện 20C) huyện Gia Lộc	XI Trường Tân, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8091933	292	2025	2024	1301; 11/6/2024	25.633,000	23.000,000	23.000,000	500,000	500,000	12.800,000						22.500,000		22.500,000					9.700,000
274	Cải tạo đường giao thông thôn Phương Xã, xã Yên Kiều, huyện Gia Lộc, đoạn từ ngã ba thôn Trĩn Lý đến cầu nối thôn thôn Phương Xã (qua Đê bờ biển và thành lập Đê bờ huyện Gia Lộc)	XI Yên Kiều, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8126354	292	2025	2024	3174; 19/12/2024	11.518,122	9.200,000	9.200,000	400,000	400,000	5.766,109						8.800,000		8.800,000					3.033,900
275	Xây dựng Nhà lắp học tại các trường THCS: Hoàng Diệu, Quang Minh và Thăng Việt	XI Gia Phúc, xã Trường Tân, xã Yên Kiều, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8106825	073	2025	2024	2113; 05/9/2024	32.939,370	28.000,000	28.000,000	1.330,141	1.330,141	7.110,000	1.000,000	6.110,000				26.500,000	1.024,215	25.475,785					19.390,000
276	Xây dựng nhà lắp học 2 tầng, 8 phòng, móng 3 tầng trường Mầm non Thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc	XI Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8107518	071	2025	2024	2173; 23/9/2024	20.789,332	18.000,000	18.000,000	802,075	802,075	5.795,000						17.000,000		17.000,000					11.205,000
277	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Đê Liên lý huyện Gia Lộc	XI Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8145866	161	2025	2025	1330; 16/04/2025	28.110,003	21.000,000	21.000,000	0,000	0,000	1.000,000						21.000,000		21.000,000					20.000,000
278	Cải tạo, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy chợ Trại Bông mới, xã Quang Minh huyện Gia Lộc	XI Trường Tân, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8153971	321	2025	2025	1822; 27/05/2025	1.887,025	1.715,000	1.715,000	0,000	0,000	500,000						1.715,000		1.715,000					1.215,000
279	Nhà lắp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Thị trấn Từ Kỳ	TT Từ Kỳ (Nay xã Từ Kỳ)	0083 (Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III)	8045311	072	2024-2024	2024	2975; ngày 29/06/2025	20.349,000	9.989,790	9.989,790	1.000,000	1.000,000	8.999,827						8.989,790		8.989,790					-10,037
280	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư An Lai, xã Dân Chủ	XI Dân Chủ (Nay xã Tân Kỳ)	0083 (Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III)	7996776	341	2023-2024	2023	3935; ngày 21/11/2024	4.750,000	4.376,885	4.376,885	2.669,000	2.669,000	2.000,000						1.707,885		1.707,885					-292,115
281	Xây dựng Trụ sở làm việc CA xã Văn Tế, huyện Từ Kỳ	XI Văn Tế (Nay xã Chí Minh)	81 (Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III)	8078956	041	2024	2024	22/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	4.463,990	4.467,880	4.467,880	3.989,000	3.989,000	500,000	500,000				477,890252	477,890282						-22,119718	
282	Cải tạo, nâng cấp chợ Quang Phục, xã Quang Phục	XI Quang Phục (Nay xã Từ Kỳ)	83 (Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III)	8100211	341	2024	2024	2527/QĐ-UBND, ngày 12/06/2025	1.119,249	1.112,260	1.112,260	1.000,000	1.000,000	119,248						112,259		112,259					-6,989
283	Cải tạo, nâng cấp chợ Quý Cao, xã Nguyễn Giáp	XI Nguyễn Giáp (Nay xã Nguyễn Giáp)	83 (Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III)	8100210	341	2024	2024	2528/QĐ-UBND, ngày 12/06/2025	1.121,509	1.114,4833	1.114,4833	1.000,000	1.000,000	121,509						114,4833		114,4833					-7,025700
284	Cải tạo, nâng cấp chợ Cù, xã Ngọc Kỳ	XI Ngọc Kỳ (Nay xã Đại Sơn)	81 (Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III)	8100212	341	2024	2024	2526/QĐ-UBND, ngày 12/06/2025	931,572	999,778	999,778	925,349	925,349	6,222						0,000		0,000					-6,222

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Mã điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (04)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm kế từ vốn chuyển từ đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Diễn biến chính; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn sách thành phố											
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trợ: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Kế hoạch vốn đã giải					Điều chỉnh kỳ này					Tăng/Giảm (%)	
															Vốn XD/CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn số 1 bổ sung	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Nguồn khác	Tổng số	Vốn XD/CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn số 1 bổ sung		Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang
																		Phần theo nguồn vốn					Phần theo nguồn vốn			
486	Xây dựng đơn đường kết nối Dự án khu nhà ở xã hội số 384 Lê Thành Tông với đường Lê Thành Tông	Phường Ngô Quyền	0061	8063225	312		2024	2489/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	31.838,667	26.389,667	24.799,667	1.590,000	30.268,667		23.671,583		6.597,084		24.799,667			18.202,583		6.597,084		-5.469,000
487	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu vực các đường cơ sở Văn Mỹ và 311 Đa Nặng, Quận Ngô Quyền	Phường Ngô Quyền	0061	8058808	312	2025-2027	2025	1613/QĐ-UBND, 28/5/2025	582.863,937	266.160,217	266.160,217	1.100,000	800,000	280.439,012	100.000,000	180.439,012			265.360,217	50.000,000		215.360,217				-15.078,795
488	Đầu tư trang thiết bị các trường học trên địa bàn Quận Núi Sơn	Phường Gia Viên, Núi Sơn	0061	8110879	098	2024-2026	2024	2793/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	21.329,024	19.956,958	2.456,958	17.500,000	0,000	2.500,000		2.500,000			2.456,958			2.456,958				-43,042
489	Dự án chỉnh trang đô thị theo quy hoạch (đơn từ đường Cam Lê đến Đường Đồng Châu) và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Cam Lê phường Hùng Vương	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	8041394	312	2024-2026	2024	QĐ số 2393/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	257.060,000	257.060,000	132.159,216	44.753,000	50.085,000		50.085,000				132.159,000			132.159,000				82.074,000
490	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Bắc phường Số 8	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	8018431	312	2023-2025	2024	QĐ số 2232/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	97.470,000	92.344,548	91.213,548	77.973,000	76.842,000	4.683,000		4.683,000			13.240,548			13.240,548				8.557,548
491	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	8103839	073	2024-2026	2025	1460/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	14.976,774	14.976,774	11.167,000	0,000	3.000,869		3.000,869			11.167,000			11.167,000					8.166,931
492	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Trại Châu	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	8103838	071	2024-2026	2025	1461/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	14.941,421	14.941,421	9.163,000	0,000	3.000,000		3.000,000			9.163,000			9.163,000					6.163,000
493	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Hùng Vương (có số 2)	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	8091245	072	2024-2025	2024	1485/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	14.990,000	14.990,000	8.105,000	4.124,000	4.000,000	1.129,069	2.870,931			8.105,000	5.234,069		2.870,931					4.105,000
494	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở Ngô Gia Tự	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	8091246	073	2024-2025	2024	QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14.998,307	14.998,307	8.416,000	4.000,000	5.000,000		5.000,000			8.416,000			8.416,000					3.416,000
495	Dự án đầu tư xây dựng công viên cây xanh tại bên xe Tam Bạc (02) đến chân cầu đường bộ Tam Bạc (Đai đoạn 7)	Phường Hồng Bàng, Lê Chân	0061, 0063	7595530	312	Tháng 1/2017 - Tháng 1/2018	2016	1924/QĐ-UBND, ngày 09/9/2016	598.526,000	16.900,000	1.351,000	467.402,624	450.819,916	16.900,000		16.900,000			1.311,000			1.351,000				-15.549,000
496	Dự án Đầu tư Chính trang và nâng Tam Bạc đơn từ cầu Lạc Long đến công viên Tam Bạc	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	7625439	312	2017-2023	2018	291/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, 584/QĐ-UBND ngày 26/2/2021, 23.104/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.464.349,000	213.416,071	815.416,071	1.360.275,832	1.360.275,832	16.200,000		16.200,000			7.914,000			7.914,000				-8.286,000
497	Dự án Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh và sân chơi trẻ em khu vực phía Bắc phường Hùng Vương	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	7906104	312	Tháng 7/2023	2023	701/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	133.306,000	124.094,976	109.370,125	104.717,866	104.717,866	21.505,000	6.505,000	15.000,000			4.513,000	2.400,000		2.113,000				-16.992,000
498	Dự án Chính trang đô thị tại khu vực bên xe Lạc Long cũ	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	8033795	312	2023-2025	2024	3230/QĐ-UBND ngày 16/10/2023, 4520/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	189.283,730	157.688,000	157.688,000	143.149,800	143.149,800	22.182,000		22.182,000			14.066,000			14.066,000				-8.116,000
499	Dự án Chính trang sáng Tam Bạc đơn từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	7919882	312	Tháng 10/2022	2022	QĐ số 702/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	557.515,000	484.115,146	440.165,146	438.940,000	438.940,000	44.950,000		44.950,000			1.000,000			1.000,000				-43.950,000
500	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu Đông Cầu Gà phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	8041397	312	2024-2026	2024	2393/QĐ-UBND ngày 15/12/2023, 1488/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	87.791,795	87.791,795	36.267,000	36.067,000	50.514,000		50.514,000			36.267,000			36.267,000					-14.247,000
501	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng Trường Mầm non Phan Bội Châu (có số 2)	Phường Hồng Bàng	0061, 0063	8103829	071	2025-2026	2024	804/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.998,450	14.998,450	6.361,000	4.340,000	9.400,000	1.400,000	8.000,000			6.361,000	1.400,000		4.961,000					-3.039,000
502	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở An Hồng	Phường Hồng An	0061, 0063	8072748	073	2023-2025	2023	1372/QĐ-UBND ngày 27/03/2023	11.401,759	9.110,000	1.000,000	8.050,000	2.093,000		2.093,000			1.000,000			1.000,000					-1.093,000
503	Chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại phường Số 8, quận Hồng Bàng	Phường Hồng Bàng	0061	8140097	312	2023-2025	2025	Chưa phê duyệt	1.210,479	1.210,479	0,000	0,000	1.210,479		1.210,479			0,000			0,000					-1.210,479
504	Đầu tư xây dựng Trường Mầm non Hùng Đạo (giai đoạn 1)	P Hùng Đạo	0061, 0076	7965876	071	2023-2025	2023	1668/QĐ-UBND, 09/12/2022	14.578,204	14.578,000	4.010,919	10.458,133	0,000	3.351,786		3.351,786			4.010,919			4.010,919				659,133
505	Xây dựng nhà liền kề 2 tầng và các công trình phụ trợ trường Mầm non phường Hòa Nghĩa (GD)	P Dương Kinh	0061, 0076	8039309	071	2024-2025	2024	2486/QĐ-UBND, 30/11/2023	14.701,090	14.286,787	9.695,922	3.535,572	0,000	8.808,135		8.808,135			9.695,922			9.695,922				887,787
506	Dự án xây dựng hoàn thiện tuyến đường từ khu nhà ở Anh Dũng 1 đến đường Mạc Đăng Doanh, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh	P Hùng Đạo	0061, 0076	8101654	292	2025-2026	2025	500/QĐ-UBND, 19/03/2025	86.352,076	86.715,000	25.731,729	736,696	0,000	13.000,000	5.000,000	8.000,000			25.731,729	6.100,000		16.934,959		2.696,770		12.731,729
507	Dự án xây dựng mới trường THCS Hùng Đạo, phường Hùng Đạo	P Hùng Đạo	0061, 0076	7930668	073	2022-2025	2022	446/QĐ-UBND, 21/4/2022	88.330,000	87.442,213	5.697,140	59.321,488	0,000	8.340,443		8.340,443			5.697,140			5.697,140				-2.643,303
508	Đầu tư xây dựng trường Tiểu học Anh Dũng (Đai đoạn 1)	P Hùng Đạo	0061, 0076	7965880	072	2023-2025	2023	660/QĐ-UBND, 17/4/2023	57.134,641	57.134,641	23.531,610	31.770,106	0,000	25.121,606	468,548	19.633,058	5.000,000			23.531,610	468,548		19.633,058	3.410,004		-1.589,996
509	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng (đơn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m), phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	P Dương Kinh	0061, 0076	7971847	292	2023-2025	2023	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022, 4541/QĐ-UBND, 03/12/2024	126.712,802	126.712,802	110.601,000	109.915,110	94.903,553	16.797,447	6.797,447	10.000,000			15.697,447	5.697,447		10.000,000				-1.100,000
510	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Phòng đơn từ đường 353 đến ngã tư Hải Phòng, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	P Dương Kinh	0061, 0076	7971848	292	2023-2025	2023	787/QĐ-UBND, 28/3/2023, 4547/QĐ-UBND, 03/12/2024	146.804,968	141.228,593	141.228,593	117.763,593	117.763,593	26.465,000	7.935,000	18.530,000			23.465,000	7.935,000		15.530,000				-3.000,000
511	Dự án xây dựng công viên cây xanh, nâng trường tại khu trung tâm hành chính - quận, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh	P Hùng Đạo	0061, 0076	8067522	312	2024-2025	2024	3520/QĐ-UBND, 04/10/2024	52.537,000	52.971,600	46.903,750	980,000	0,000	51.457,000		51.457,000			46.903,750			46.903,750				-4.553,250

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025
CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Kèm theo Quyết định số **4266** /QĐ-UBND ngày **26** tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025							
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tăng số	Trừ: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tổng số	Điều chỉnh kỳ này			
																			Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tăng/Giảm (+/-)
TỔNG CỘNG									5.845.450,076	5.401.361,789	1.918.804,904	2.994.428,530	0,000	2.124.112,926	297.851,801	1.811.511,683	14.749,442	1.918.804,904	231.673,812	1.674.381,650	12.749,442	-205.308,022
1	Xây dựng đường gom Quốc lộ 5 đoạn qua khu công nghiệp Nomura (nay là Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng)	Phường An Dương	0061, 0068	8090259	292	2024	2024	số 2322/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	21.835,000	10.836,860	457,367	10.379,493	0,000	3.300,000		3.300,000		457,367		457,367		-2.842,633
2	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Nam Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061, 0068	8071676	292	2024	2024	695/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	132,479	122.791,625	24.396,132	98.395,412	0,000	29.171,297		29.171,297		24.396,132		24.396,132		-4.775,165
3	Xây dựng nhà lớp học, chôn nâng 03 tầng 09 phòng Trường Tiểu học An Đông (khu Vĩnh Khê)	Phường An Hải	0061, 0068	8101649	073	2024	2024	số 2846/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	10.342,000	10.202,004	4.000,000	4.192,243	0,000	3.000,000	3.000,000			4.000,000	3.000,000	1.000,000		1.000,000
4	Xây dựng, mở rộng Trường Mầm non Lê Lợi giai đoạn I	Phường An Dương	0061	8069793	071	2025	2025	1932/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	47.265,000	28.164,437	28.114,437	50,000	0,000	33.000,000	20.000,000	11.000,000	2.000,000	28.114,437	20.000,000	8.114,437		-4.885,563
5	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Lê Lợi, huyện An Dương	Phường An Dương	0061, 0068	8071674	292	2024	2024	696/QĐ-UBND ngày 15/3/2024, 3440/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	51.156,000	49.086,946	7.893,855	41.193,091	0,000	8.229,885		8.229,885		7.893,855		7.893,855		-336,030
6	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Tân Tiến	Phường An Dương	0061	8101652	261	2025	2025	số 3138/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	4.598,329	1.300,000	1.300,000	0,000	0,000	100,000			100,000	1.300,000		1.200,000	100,000	1.200,000
7	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Bắc Sơn	Phường An Dương	0061	8101663	261	2025	2025	số 2041/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	5.232,000	1.300,000	1.300,000	0,000	0,000	100,000			100,000	1.300,000		1.200,000	100,000	1.200,000
8	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8104220	292	6/2025-12/2025	2025	2706/QĐ-UBND ngày 29/8/2025	72.561,000	72.561,000	42.068,000	28.800,000	0,000	40.000,000	0,000	40.000,000		42.068,000		42.068,000		2.068,000
9	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8104218	292	6/2025-12/2025	2024	2703/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	113.437,000	113.438,000	62.762,000	42.100,000	0,000	50.000,000	0,000	50.000,000		62.762,000		62.762,000		12.762,000
10	Xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, xây dựng công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8098090	071, 072	6/2025-12/2025	2024	2330/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	34.011,000	34.011,000	17.544,364	14.174,996	0,000	15.000,000	0,000	15.000,000		17.544,364		17.544,364		2.544,364
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8104219	292	12/2024-12/2025	2024	số 2705/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	104.469,575	104.470,000	63.394,117	38.500,000	0,000	54.594,117		54.594,117		63.394,117		63.394,117		8.800,000
12	Xây dựng trung tâm văn thể thao thôn Đại Trá Sơn và công trình phụ trợ thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8100922	161	9/2024-3/2025	2025	số 1606/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	3.248,124	3.359,273	1.230,087	2.000,000	0,000	1.200,000		1.200,000		1.230,087		1.230,087		30,087
13	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, công trình phụ trợ trường Tiểu học thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8160198		2024-2025	2025	số 3310/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	21.076,677	22.363,000	10.000,000		0,000	0,000				10.000,000		10.000,000		10.000,000



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025									
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trđ: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này						
														Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tổng số	Phân theo nguồn vốn			Tăng/Giảm (+/-)		
14	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Xuân Úc, Úc Gián, Hòa Liễu thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8103369	161	2024-2025	2025	số 1222/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.748,341	2.864,701	1.248,341	1.500,000	0,000					1.200,000		1.200,000			1.248,341
15	Đầu tư nâng cấp, cải tạo Huyện lộ 402 (đoạn từ ngã tư cầu Cao xã Đại Hà đến cầu Ngũ Đoan - Tân Phong)	TP Hải Phòng		8155458		2025-2026	2025	2466/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	19.995,000	35.883,000	16.427,380			22.927,380	20.000,000		2.927,380	16.427,380	13.500,000		2.927,380		-6.500,000
16	Xây dựng trường Tiểu học, trường THCS; Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Đoài thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8078057	161, 072, 073	6/2024-12/2024	2025	số 3210/QĐ-UBND ngày 24/06/2025	32.621,150	34.021,529	7.865,529	24.685,204	0,000	10.000,000	10.000,000			7.865,529	7.865,529				-2.134,471
17	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8033413	292	10/2023-11/2024	2025	số 2600/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	79.965,841	86.442,612	11.236,624	68.698,035	0,000	15.000,000	15.000,000			11.236,624	11.236,624				-3.763,376
18	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8036541	292	10/2023-10/2024	2024	số 3715/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	85.508,481	90.220,653	223,544	85.284,937	0,000	233,544		233,544		223,544		223,544			-10,000
19	Hoàn thiện nhà lớp học 3 tầng trường THPT Thủy Hương, huyện Kiến Thụy; hạng mục: Xây dựng và hoàn thiện tầng 2, tầng 3 (giai đoạn 2)	TP Hải Phòng	0072	8026927	074	2022-2024	2025	số 1760/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	12.150,592	12.620,446	781,176	5.378,213	0,000	1.000,000		1.000,000		781,176		781,176			-218,824
20	Phá dỡ nhà lớp học 2 tầng và xây dựng công trình phụ trợ trường mầm non thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8117771	071	2024-2025	2025	số 3303/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	3.225,343	3.764,263	2.218,263	1.000,000	0,000	2.300,000		2.300,000		2.218,263		2.218,263			-81,737
21	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thôn Kinh Trục, cải tạo nhà văn hóa các thôn: Lão Phú, Thái Lai thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8103368	161	10/2024-9/2025	2024	số 2599/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	4.428,859	4.320,646	2.100,000	2.000,000	0,000	2.400,000		2.400,000		2.100,000		2.100,000			-300,000
22	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8106112	292	4/5627	2024	số 2879/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	73.230,000	64.913,785	36.683,785	28.000,000	0,000	45.000,000		45.000,000		36.683,785		36.683,785			-8.316,215
23	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8107231	292	4/5627	2024	số 2869/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	94.481,000	92.483,704	41.843,397	36.500,000	0,000	56.000,000		56.000,000		41.843,397		41.843,397			-14.156,603
24	Xây dựng dãy nhà lớp học 3 tầng 06 phòng học và các phòng chức năng trường THCS thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8108259	073	2024-2025	2024	số 3117/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	12.055,674	14.678,244	5.162,918	6.000,000	0,000	6.055,674		6.055,674		5.162,918		5.162,918			-892,756
25	Xây dựng nhà thi đấu đa năng liên cấp trường tiểu học - THCS thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8145986	072	6/2025-12/2025	2025	1584/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	20.766,426	20.466,426	19.966,428		0,000	20.766,428	0,000	20.144,366	622,062	19.966,428	0,000	19.344,366	622,062		-800,000
26	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Toàn Thắng	Xã Tiên Minh	0071	7962737	072; 073; 161; 292	2022-2023	2023	2866/QĐ-UBND, 10/9/2024	98.398,243	102.995,319	3.775,454			3.780,136	3.780,136			3.775,454202	3.775,454				-4,681798

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025							
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trđ: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Phân theo nguồn vốn			Điều chỉnh kỳ này				
														Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang
27	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Đầu cầu, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8060287	338	2024-2026	2024	Số 1681/QĐ-UBND Ngày 12/3/2024	126.605,000	126.605,000	46.510,800	52.170,000	34.010,800		34.010,800		46.510,800		46.510,800		12.500,000
28	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn An Trại, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên	Phường Hòa Bình	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8060286	338	2024-2026	2024	Số 1680/QĐ-UBND Ngày 12/3/2024	134.243,000	134.243,000	70.586,370	44.000,000	61.516,000		61.516,000		70.586,370		70.586,370		9.070,370
29	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Dương	Phường Thủy Nguyên	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028190	071, 161, 292	2023-2025	2023	4414/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	101.864,000	101.864,000	10.700,000	58.148,332	9.500,000	1.300,000	8.200,000		10.700,000	1.300,000	9.400,000		1.200,000
30	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã An Lư	Phường Hòa Bình	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077626	072, 073, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2341/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; Số 2782/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	111.488,562	88.559,600	53.559,600	35.000,000	54.559,600	5.500,000	49.059,600		53.559,600	5.500,000	48.059,600		-1.000,000
31	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Mỹ Đông	Phường Lê Ích Mốc	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028184	071, 073, 221, 292	2023-2025	2023	4408/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	139.832,502	119.500,000	14.200,000	104.393,076	15.700,000	3.000,000	12.700,000		14.200,000	3.000,000	11.200,000		-1.500,000
32	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Lâm Động	Phường Thiên Hương	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028187	071,292	2023-2025	2023	4411/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	114.456,000	105.299,993	13.299,993	92.000,000	16.000,000	2.200,000	13.800,000		13.299,993	2.200,000	11.099,993		-2.700,007
33	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Trung Hà	Phường Hòa Bình	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077627	071, 072, 073, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2342/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	126.243,000	110.718,700	56.718,700	48.000,000	59.618,700	9.200,000	50.418,700		56.718,700	9.200,000	47.518,700		-2.900,000
34	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Dương Quan	Phường Thủy Nguyên	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077630	071, 072, 073, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2345/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	103.134,000	89.820,600	40.820,600	47.000,000	43.820,600	6.400,000	37.420,600		40.820,600	6.400,000	34.420,600		-3.000,000
35	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Hoàng Đông	Phường Thiên Hương	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028188	072, 073, 292	2023-2025	2023	4412/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	127.004,415	102.900,000	12.400,000	90.500,000	15.500,000	2.200,000	13.300,000		12.400,000	2.200,000	10.200,000		-3.100,000
36	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thiên Hương	Phường Thiên Hương	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028186	072, 073, 161, 292	2023-2025	2023	4410/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	145.845,725	103.700,000	6.700,000	96.630,466	10.000,000	1.400,000	8.600,000		6.700,000	1.400,000	5.300,000		-3.300,000
37	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quảng Thanh	Phường Lê Ích Mốc	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028183	071, 072, 073, 292	2023-2025	2023	4407/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	141.382,000	123.399,998	22.399,998	98.434,692	26.000,000	3.600,000	22.400,000		22.399,998	3.600,000	18.799,998		-3.600,002
38	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Hoa Đông	Phường Thủy Nguyên	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028189	071, 073, 292	2023-2025	2023	4413/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	144.660,000	124.971,412	17.700,000	107.271,412	21.700,000	3.000,000	18.700,000		17.700,000	3.000,000	14.700,000		-4.000,000
39	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Lưu Kỳ	Phường Lưu Kiếm	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077635	071, 072, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2350/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	129.293,000	112.363,700	49.914,700	52.449,210	53.914,700	8.900,000	45.014,700		49.914,700	8.900,000	41.014,700		-4.000,000
40	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thủy Sơn	Phường Thủy Nguyên	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028191	072, 292	2023-2025	2023	4415/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	117.172,000	92.700,000	10.400,000	80.892,770	15.700,000	2.200,000	13.500,000		10.400,000	2.200,000	8.200,000		-5.300,000
41	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Lão	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077629	072, 073, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2344/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; Số 2784/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	150.102,255	122.808,200	66.808,200	56.000,000	72.408,200	9.200,000	63.208,200		66.808,200	9.200,000	57.608,200		-5.600,000
42	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Phú Lễ	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077632	071, 072, 073, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2347/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	116.402,000	92.417,598	50.861,800	33.000,000	56.761,800	10.000,000	46.761,800		50.861,800	10.000,000	40.861,800		-5.900,000
43	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Tam Hưng	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077634	072, 073, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2349/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; Số 2786/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	110.953,739	90.859,900	54.359,900	36.500,000	60.359,900	7.100,000	53.259,900		54.359,900	7.100,000	47.259,900		-6.000,000
44	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Thủy Triều	Phường Hòa Bình	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077628	072, 073, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2343/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; Số 2783/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	136.638,611	105.330,000	58.330,000	47.000,000	64.530,000	8.800,000	55.730,000		58.330,000	8.800,000	49.530,000		-6.200,000



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh, Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025							
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trú: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này					
														Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn				
															Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tăng/Giảm (+/-)
45	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Phục Lễ	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077631	071, 072, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2346/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; Số 2785/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	124.818,745	98.985,600	58.485,600	40.500,000	64.685,600	7.900,000	56.785,600	58.485,600	7.900,000	50.585,600			-6.200,000	
46	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Kiến Bái	Phường Thiên Hương	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028185	073, 292	2023-2025	2023	4409/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	148.384,198	130.552,134	22.446,832	108.105,302	28.900,000	4.000,000	24.900,000	22.446,832	4.000,000	18.446,832			-6.453,168	
47	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Sơn	Phường Lưu Kiếm	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028192	071, 073, 292	2023-2025	2023	4416/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	128.464,000	108.200,000	11.700,000	96.204,940	20.500,000	2.900,000	17.600,000	11.700,000	2.900,000	8.800,000			-8.800,000	
48	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Lập Lễ	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077633	071, 072, 073, 161, 292	2024-2026	2024	Số 2348/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	137.631,000	116.774,820	54.267,900	51.000,000	-63.867,900	10.200,000	53.667,900	54.267,900	10.200,000	44.067,900			-9.600,000	
49	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Đông Minh	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8018155	070, 071, 072, 073, 130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 2612/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	114.750,000	100.065,000	9.405,000	88.643,160	0,000	24.090,000	24.090,000	0,000	0,000	9.405,000	9.405,000	0,000	0,000	-14.685,000
50	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Thuận	0069, 0071	8018154	070, 071, 130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 2611/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	115.127,000	100.188,356	8.509,356	87.677,361	0,000	23.448,000	23.448,000	0,000	0,000	8.509,356	8.509,356	0,000	0,000	-14.938,644
51	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo đường 17B huyện Vĩnh Bảo (đoạn từ Km 1+220 đến Km 3+640)	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8115033	292	2023-2024	2023	QĐ số 8487/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	34.731,393	26.679,393	23.479,000	200,000	0,000	31.531,000	20.000,000	2.531,000	9.000,000	23.479,000	12.948,000	1.531,000	9.000,000	-8.052,000
52	Xây dựng trường tiểu học thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Giang Biên	Xã Vĩnh Thuận	0069, 0071	8096368	072	2024-2026	2024	3925/QĐ-UBND ngày 13/05/2025	61.121,000	52.788,300	26.667,300	10,000	0,000	35.000,000		35.000,000	26.667,300				-8.332,700	
53	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trần Dương	Xã Nguyễn Bình Khiêm	0069, 0071	8091982	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4785/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	117.810,000	108.911,000	59.172,000	35.742,000	0,000	68.071,000	0,000	68.071,000	0,000	59.172,000	0,000	59.172,000	0,000	-8.899,000
54	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Lương Lương	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8091980	160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4788/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	102.566,000	87.794,001	56.710,000	31.050,000	0,000	61.720,000	1.000,000	60.720,000	0,000	56.710,000	1.000,000	55.710,000	0,000	-5.010,000
55	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trung Lập	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8091976	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4466/QĐ-UBND ngày 9/8/2024	101.040,000	95.665,521	46.525,521	35.562,000	0,000	51.900,000	0,000	51.900,000	0,000	46.525,521	0,000	46.525,521	0,000	-5.374,479
56	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Thăng Thủy	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8018152	070, 071, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 1575/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	114.750,000	108.918,854	5.983,854	100.934,531	0,000	11.815,000	9.304,000	2.511,000	0,000	5.983,854	4.472,854	1.511,000	0,000	-5.831,146
57	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Hùng Nhân	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8091978	070, 071, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4468/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	95.900,000	89.922,000	44.622,000	38.462,000	0,000	50.600,000	4.997,000	45.603,000	0,000	44.622,000	4.997,000	39.625,000	0,000	-5.978,000
58	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Cao Minh	Xã Vĩnh Am	0069, 0071	8018157	070, 071, 072, 073, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 3676/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	122.750,000	115.344,000	14.888,000	98.455,695	0,000	22.294,000	0,000	22.294,000	0,000	14.888,000	0,000	14.888,000	0,000	-7.406,000
59	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cộng Hiền	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8091979	070, 071, 072, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4469/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	118.500,000	108.155,000	58.095,000	38.462,000	0,000	65.940,000	0,000	65.940,000	0,000	58.095,000	0,000	58.095,000	0,000	-7.845,000
60	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hùng Tiến	Xã Vĩnh Hoà	0069, 0071	8018153	070, 071, 073, 130, 132, 280, 292	2024-2026	2024	Số 3129/QĐ-UBND ngày 09/6/2024	128.750,000	120.746,330	8.036,330	110.709,477	0,000	16.040,000	16.040,000	0,000	0,000	8.036,330	8.036,330	0,000	0,000	-8.003,670
61	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Bảo	0069, 0071	8091987	160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4787/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	98.887,000	94.742,000	44.815,000	35.659,000	0,000	48.960,000	0,000	48.960,000	0,000	44.815,000	0,000	44.815,000	0,000	-4.145,000
62	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tam Cúông	Xã Vĩnh Am	0069, 0071	8018158	070, 073, 130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 3132/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	129.750,000	125.485,000	10.800,000	107.672,480	0,000	15.065,000	15.065,000	0,000	0,000	10.800,000	10.800,000	0,000	0,000	-4.265,000

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025								
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trđ: NSTP	Tổng số	Trung đố: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này					
														Tổng số	Phân theo nguồn vốn			Tổng số	Phân theo nguồn vốn			
															Vốn XD/CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		Vốn XD/CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tăng/Giảm (+/-)
63	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8096367	070, 071, 072	2024-2026	2024	2213/QĐ-BQL ngày 03/3/2025	28.094,000	24.194,000	19.829,000	300,000	0,000	23.729,000	0,000	23.729,000	0,000	19.829,000	0,000	19.829,000	0,000	-3.900,000
64	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cổ Am	Xã Vĩnh Am	0069, 0071	8091981	160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4784/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	93.741,000	89.818,000	41.107,000	32.597,000	0,000	45.030,000	0,000	45.030,000	0,000	41.107,000	0,000	41.107,000	0,000	-3.923,000
65	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8091975	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4786/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	88.406,000	85.712,689	41.434,354	35.652,000	0,000	44.127,665	1.127,665	43.000,000	0,000	41.434,354	1.127,665	40.306,689	0,000	-2.693,311
66	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã An Hoà	Xã Vĩnh Hoà	0069, 0071	8091977	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4467/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	112.000,000	110.108,400	60.562,400	37.075,000	0,000	62.454,000	2.000,000	60.454,000	0,000	60.562,400	2.000,000	58.562,400	0,000	-1.891,600
67	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	Xã Vĩnh Thuận	0069, 0071	8091973	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4464/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	96.987,000	95.755,298	45.750,298	38.221,000	0,000	46.982,000	0,000	46.982,000	0,000	45.750,298	0,000	45.750,298	0,000	-1.231,702
68	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Giang Biên	Xã Nguyễn Bình Khiêm	0069, 0071	8091974	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4465/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	52.999,900	52.197,400	21.824,500	22.724,000	0,000	22.627,000	0,000	22.627,000	0,000	21.824,500	0,000	21.824,500	0,000	-802,500
69	Xây dựng các trường học (tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Trung Lập	xã Vĩnh Bảo	0069, 0071	8096366	070, 072, 073	2024-2027	2024	5892/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	14.938,226	14.091,000	11.528,000	400,000	0,000	12.397,000	0,000	12.397,000	0,000	11.528,000	0,000	11.528,000	0,000	-869,000
70	Xây dựng trường trung học cơ sở thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Trần Dương	Xã Vĩnh Am	0069, 0071	8096361	070, 073	2024-2026	2024	7397/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	5.744,719	5.350,719	5.130,000	220,000	0,000	5.524,000	0,000	5.524,000	0,000	5.130,000	0,000	5.130,000	0,000	-394,000
71	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Cổ Am	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8096362	070, 071, 072, 073	2024-2026	2024	Số 5705/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	10.059,000	9.623,800	6.258,800	3.365,000	0,000	6.694,000	0,000	6.694,000	0,000	6.258,800	0,000	6.258,800	0,000	-435,200
72	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Thuận	0069, 0071	8096364	070, 071, 072, 073	2023-2024	2024	2212/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	16.610,431	15.205,000	12.507,000	303,000	0,000	13.915,000	0,000	13.915,000	0,000	12.507,000	0,000	12.507,000	0,000	-1.408,000
73	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	Xã Vĩnh Thuận	0069, 0071	8096370	070, 071, 072	2024-2026	2024	2214/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	24.013,000	21.767,000	18.001,000	300,000	0,000	20.247,000	0,000	20.247,000	0,000	18.001,000	0,000	18.001,000	0,000	-2.246,000





**PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025
NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**

(Kèm theo Quyết định số **4266** /QĐ-UBND ngày **26** tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố				
		Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng/Giảm (+/-)
		Tổng số	Trong đó: Nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Nguồn tiền sử dụng đất	
1	Bổ sung có mục tiêu cho đặc khu Cát Hải để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	96.054,000	96.054,000	76.054,000	76.054,000	-20.000,000

**PHỤ LỤC 04: ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN DỰ ÁN**

(Kèm theo Quyết định số ~~4266~~ /QĐ-UBND ngày **26** tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Mã dự án	Tên dự án	
		Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố	Điều chỉnh kỳ này
1	8138587	Chuẩn bị đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng tái định cư xã Hùng Thắng	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng
2	8049137	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Lãng Niên, xã Đại Thắng	Dự án khu dân cư nông thôn tại thôn Lãng Niên, xã Đại Thắng

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC CÁC CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHẤM CHỈNH, RÚT KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ BỔ TRÍ VỐN VƯỢT QUÁ THỜI GIAN CHO PHÉP THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

(Kèm theo Quyết định số 4266 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Chủ đầu tư
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Hải Phòng
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng
3	Ban Quản lý dự án Khu vực Thùy Nguyên
4	Ban quản lý dự án khu vực Kiến An
5	Ban quản lý dự án đặc khu Bạch Long Vĩ
6	Bệnh viện Nhi Hải Dương
7	Công ty TNHH MTV TMĐT Phát triển đô thị